

Số: 181/VIPCO-CV-CBTT

Hải phòng, ngày 27 tháng 08 năm 2026

V/v: BCTC Cty mẹ 6 tháng năm 2026

Đã soát xét

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần vận tải xăng dầu VIPCO
 - Mã chứng khoán: VIP
 - Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Hàng Hải Liên minh - Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Hải An, Thành phố Hải phòng.
 - Điện thoại: 0225 3838680
2. Nội dung công bố thông tin:

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO xin công bố Báo cáo tài chính Công ty mẹ 6 tháng năm 2026 đã soát xét (có file chi tiết đính kèm).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 27/8/2026 tại đường dẫn: <http://www.vipco.com.vn> (mục nhà đầu tư/Tài liệu và ấn phẩm).

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

File scan BCTC Cty mẹ 6t/2026

Đã soát xét

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, Thanhpt

CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



LÊ TRUNG TẤN



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thông tin về Công ty

Các văn bản thành lập	Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980 của Bộ Vật tư (nay là Bộ Công Thương) về việc thành lập Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I trực thuộc Tổng Công ty Xăng dầu nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam.	
	Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển đổi tên Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I thành Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO và hình thức doanh nghiệp từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần.	
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 22 tháng 11 năm 2024.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Hữu Thành Ông Nguyễn Quang Minh Ông Vũ Đình Hiền Ông Vũ Ngọc Vinh Ông Nguyễn Tiến Long Ông Đỗ Lệnh Công Ông Nguyễn Đình Tuấn Ông Nguyễn Tiến Sang	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên (từ ngày 13/4/2026) Thành viên (đến ngày 13/4/2026) Thành viên độc lập Thành viên độc lập
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Quang Minh Ông Lê Đức Bình Ông Đào Ngọc Trung Ông Lê Đức Dũng Ông Bùi Minh Tuấn	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Thị Thanh Hào Bà Phí Tuyết Thanh Ông Hoàng Văn Vương Ông Nguyễn Tiến Long	Trưởng Ban Thành viên Thành viên (từ ngày 13/4/2026) Thành viên (đến ngày 13/4/2026)
Trụ sở đăng ký	Tòa nhà Hàng hải Liên minh Số 802 Đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An Thành phố Hải Phòng Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 47 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Minh

Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hải Phòng, ngày 26 tháng 8 năm 2026



Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 26 tháng 8 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 47.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện các thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 26-02-00216-26-1



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Nguyễn Quốc Khánh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 5594-2025-007-1

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Đã trình bày lại)
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 160)	100		1.168.548.913.727	1.092.384.270.469
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9	70.252.871.461	47.760.981.627
Tiền	111		20.224.398.857	10.704.200.805
Các khoản tương đương tiền	112		50.028.472.604	37.056.780.822
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		887.923.520.552	890.236.849.315
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	10(a)	887.923.520.552	890.236.849.315
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86.553.203.669	43.936.560.786
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11	70.899.581.138	61.574.801.652
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	12	35.556.231.704	5.293.268.310
Phải thu ngắn hạn khác	135	13	13.556.759.010	10.527.859.007
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	14	(33.459.368.183)	(33.459.368.183)
Hàng tồn kho	140	15	119.101.541.593	104.943.826.763
Hàng tồn kho	141		119.101.541.593	104.943.826.763
Tài sản ngắn hạn khác	160		4.717.776.452	5.506.051.978
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		4.370.584.400	4.375.371.550
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		347.192.052	1.130.680.428

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Đã trình bày lại)
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260 + 270)	200		264.871.320.852	310.498.547.994
Các khoản phải thu dài hạn	210		245.017.867	328.091.659
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	11	50.000.000	50.000.000
Phải thu dài hạn khác	215		195.017.867	278.091.659
Tài sản cố định	220		184.054.437.251	230.846.324.464
Tài sản cố định hữu hình	221	16	153.162.442.393	199.628.273.706
Nguyên giá	222		1.799.931.455.676	1.799.894.835.306
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.646.769.013.283)	(1.600.266.561.600)
Tài sản cố định vô hình	227	17	30.891.994.858	31.218.050.758
Nguyên giá	228		33.004.452.920	33.004.452.920
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.112.458.062)	(1.786.402.162)
Tài sản dở dang dài hạn	250		4.950.334.616	1.267.898.514
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	18	4.950.334.616	1.267.898.514
Đầu tư tài chính dài hạn	260	10(b)	60.049.192.195	59.170.775.998
Đầu tư vào công ty con	261		57.500.000.000	57.500.000.000
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	262		68.000.000.000	68.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		57.224.000.000	57.224.000.000
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(122.674.807.805)	(123.553.224.002)
Tài sản dài hạn khác	270		15.572.338.923	18.885.457.359
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	19	5.382.337.518	8.666.387.722
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	38(d)	10.190.001.405	10.219.069.637
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1.433.420.234.579	1.402.882.818.463

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Đã trình bày lại)
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		195.932.344.563	109.663.066.220
Nợ ngắn hạn	310		195.908.467.563	96.804.455.887
Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	25.827.790.775	20.599.068.129
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.428.211.726	555.324.028
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	21	68.609.309.180	138.368.180
Thuế và các khoản phải nộp				
Nhà nước ngắn hạn	314	22	7.369.696.442	6.124.651.190
Phải trả người lao động	315		9.562.350.763	9.465.375.837
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	23	7.717.157.863	4.897.726.583
Phải trả ngắn hạn khác	320		3.261.573.719	17.414.831.843
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	24	44.940.000.000	32.646.666.667
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	25	16.192.377.095	4.962.443.430
Nợ dài hạn	330		23.877.000	12.858.610.333
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		23.877.000	65.277.000
Phải trả dài hạn khác	338		-	500.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn	343	24	-	12.293.333.333
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	26	1.237.487.890.016	1.293.219.752.243
Vốn cổ phần	411	27	684.709.410.000	684.709.410.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684.709.410.000	684.709.410.000
Thặng dư vốn	412	26	10.935.240.106	10.935.240.106
Quỹ đầu tư phát triển	418	29	306.357.134.201	306.357.134.201
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		235.486.105.709	291.217.967.936
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		205.407.068.270	205.614.858.991
- LNST kỳ này/năm nay	420b		30.079.037.439	85.603.108.945
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.433.420.234.579	1.402.882.818.463

Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Người lập


Mai Thị Thanh Hằng
Kế toán

Kế toán trưởng


Bùi Đức Hòa
Kế toán trưởng



Người đại diện theo pháp luật


Nguyễn Quang Minh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	31	297.006.224.959	273.836.515.846
Giá vốn hàng bán	11	32	245.290.113.822	184.816.830.488
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 01 - 11)	20		51.716.111.137	89.019.685.358
Doanh thu hoạt động tài chính	22	33	27.314.100.008	21.017.114.240
Chi phí tài chính	23	34	(727.221.365)	(263.153.638)
Chi phí bán hàng	25		1.447.626.260	1.445.440.686
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	32.298.338.565	29.422.871.138
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - 23 - (25 + 26)}	30		46.011.467.685	79.431.641.412
Thu nhập khác	31		242.733.726	14.565.450
Chi phí khác	32	36	7.019.634.503	98.645.869
Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		(6.776.900.777)	(84.080.419)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		39.234.566.908	79.347.560.993
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	38	9.126.461.237	15.994.239.584
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	38	29.068.232	6.298.373
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		30.079.037.439	63.347.023.036

Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Người lập

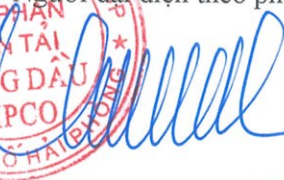
Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật









Mai Thị Thanh Hằng
Kế toán

Bùi Đức Hòa
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Minh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		39.234.566.908	79.347.560.993
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		47.070.187.583	46.560.277.045
Các khoản dự phòng	03		(878.416.197)	19.886.375.608
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(7.124.955)	37.956.601
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(26.363.430.012)	(20.937.915.183)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		59.055.783.327	124.894.255.064
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(19.444.948.896)	5.077.349.787
Tăng hàng tồn kho	10		(14.157.714.830)	(2.023.472.975)
Tăng các khoản phải trả	11		5.842.354.512	4.202.289.633
Giảm chi phí chờ phân bổ	12		3.047.157.354	6.924.750.923
			34.342.631.467	139.075.172.432
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.404.861.282)	(14.574.451.176)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.110.025.001)	(7.168.423.920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.827.745.184	117.332.297.336
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(26.015.593.291)	(598.340.800)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(795.000.000.000)	(780.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		800.000.000.000	755.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		23.676.758.775	20.031.819.283
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.661.165.484	(5.566.521.517)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(68.454.241.140)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(68.454.241.140)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		22.488.910.668	43.311.534.679
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	9	47.760.981.627	45.628.503.225
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.979.166	612.337
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	9	70.252.871.461	88.940.650.241

Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Người lập


Mai Thị Thanh Hằng
 Kế toán

Kế toán trưởng


Bùi Đức Hòa
 Kế toán trưởng



Người đại diện theo pháp luật


Nguyễn Quang Minh
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”), trước đây là Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I, là một doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vận tải và được Bộ Vật tư (nay là Bộ Công Thương) thành lập theo Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980.

Theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 9 năm 2005 với tên gọi là Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO. Công ty kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo các quy định của pháp luật.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Cung ứng dịch vụ vận tải ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển; đại lý vận tải đường biển;
- Cung ứng dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan;
- Cung ứng, cho thuê thuyền viên, cung ứng tàu biển; môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển; và
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc, 2 công ty con và 1 công ty liên kết (1/1/2026: 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc, 2 công ty con và 1 công ty liên kết). Các công ty con và công ty liên kết được liệt kê tại Thuyết minh 10(b).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 84 nhân viên (1/1/2026: 82 nhân viên).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán sáu tháng giữa niên độ là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

3. Áp dụng hướng dẫn mới về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đã áp dụng các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố, có trình bày lại một số chỉ tiêu tương ứng, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định cụ thể khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Công ty và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, nếu có, được trình bày trong thuyết minh sau của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 4(c)(i)); và
- Các khoản dự phòng (Thuyết minh 4(l)).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất, ngoại trừ các thay đổi được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh 4(a));
- Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 4(b));
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 4(c)(i));
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận (Thuyết minh 4(k)); và
- Dự phòng (Thuyết minh 4(l)).

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ (i) một phần của các khoản phải thu đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi và (ii) các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Việc thay đổi chính sách kế toán này không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)



(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026

Lãi dự thu phát sinh từ các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn được trình bày trong khoản mục “Phải thu ngắn hạn khác”.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026

Lãi dự thu phát sinh từ các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn được trình bày trong khoản mục “Tiền và các khoản tương đương tiền”.

Do sự thay đổi trong chính sách kế toán, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 đã được trình bày lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại như được nêu tại Thuyết minh 41.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026

Lãi dự thu phát sinh từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn được trình bày trong khoản mục “Phải thu ngắn hạn khác”.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026

Lãi dự thu phát sinh từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn được trình bày trong khoản mục “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn”.

Do sự thay đổi trong chính sách kế toán, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 đã được trình bày lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại như được nêu tại Thuyết minh 41.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

(ii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên phân tích tuổi nợ và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

Tỷ lệ dự phòng

Quá hạn từ 6 tháng – 1 năm	30%
Quá hạn từ 1 – 2 năm	50%
Quá hạn từ 2 – 3 năm	70%
Quá hạn trên 3 năm	100%

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn nhưng được đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho bất động sản

Hàng tồn kho bất động sản được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh và bao gồm chi phí để có được quyền sử dụng đất và các chi phí xây dựng liên quan bao gồm cơ sở hạ tầng, thiết bị liên quan và chi phí cho các khu vực chung. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho khác được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------------|-------------|
| ▪ nhà cửa | 12 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 3 – 7 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 – 15 năm |
| ▪ đồ đạc và trang bị văn phòng | 3 – 5 năm |

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 50 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 đến 36 tháng.

(iii) Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác

Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn hiệu lực của loại chi phí đó.

(j) Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

(k) Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận tại thời điểm Đại hội đồng Cổ đông của Công ty thông qua việc phân phối cổ tức cho cổ đông.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026

Các khoản phải trả cổ tức được trình bày trong khoản mục “Phải trả ngắn hạn khác”.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026

Các khoản phải trả cổ tức được trình bày trong khoản mục “Phải trả cổ tức, lợi nhuận”.

Do sự thay đổi trong chính sách kế toán, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 đã được trình bày lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại như được nêu tại Thuyết minh 41.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty thực hiện việc trích lập dự phòng chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển theo chu kỳ lên đà sửa chữa 2 đến 3 năm một lần, theo quy định của Thông tư 200. Số dự phòng chi phí sửa chữa lớn được xác định theo dự toán chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt đối với các tàu dự kiến thực hiện sửa chữa lớn trong chu kỳ tiếp theo.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty áp dụng Thông tư 99. Theo quy định của điều khoản chuyển tiếp của Thông tư 99, đối với các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định đã được trích trước nhưng đến thời điểm Thông tư 99 có hiệu lực mà hoạt động sửa chữa lớn tài sản cố định chưa được thực hiện, Công ty không tiếp tục thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định. Khi hoạt động sửa chữa lớn tài sản cố định được thực hiện, Công ty sẽ đối trừ chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế phát sinh với số chi phí đã trích trước. Phần chênh lệch giữa số chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định đã trích trước và số chi phí thực tế phát sinh sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh của các kỳ tiếp theo.

Việc thay đổi chính sách kế toán này được Công ty áp dụng trên cơ sở phi hồi tố theo quy định của Thông tư 99.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông và thặng dư vốn

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào khoản mục thặng dư vốn. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết số 107/2023/QH15 về việc áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (“IIR”) và Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (“QDMTT”). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 (“BEPS 2.0”) của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Nghị quyết quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia/vùng lãnh thổ mà tập đoàn hoạt động. Trên cơ sở Nghị quyết này, ngày 29 tháng 8 năm 2025, Chính phủ Việt Nam ban hành hướng dẫn chi tiết thực hiện các quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo Nghị định số 236/2025/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 10 năm 2025. Khoản thuế bổ sung tối thiểu toàn cầu phải nộp theo quy định của BEPS 2.0 được ghi nhận là thuế thu nhập hiện hành thuộc phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) số 17 – *Thuế thu nhập*.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu, giảm giá hàng bán.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tiến độ hoàn thành khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Tuy nhiên, thu nhập từ tiền lãi không được ghi nhận đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trích lập dự phòng tổn thất do không có khả năng thu hồi.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức từ các cổ phiếu đã được đăng ký và lưu ký tập trung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) được ghi nhận vào ngày đăng ký cuối cùng. Doanh thu cổ tức từ các cổ phiếu chưa được đăng ký tại VSDC được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

(q) Chi phí sản xuất kinh doanh

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trừ trường hợp các chi phí liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, các khoản chi phí này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con và công ty liên kết của Công ty, công ty mẹ – Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex, công ty mẹ cấp cao nhất – Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong kỳ/năm trước.

5. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

6. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng hàng năm và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính đã được thực hiện tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm trước.

7. Các khoản mục bất thường

Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

8. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có thay đổi đáng kể nào trong cơ cấu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Đã trình bày lại)
Tiền mặt	61.954.381	327.232.572
Tiền gửi ngân hàng		
▪ Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển	11.648.595.384	6.154.679.233
▪ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.979.133.354	1.384.702.597
▪ Các ngân hàng khác	6.534.715.738	2.837.586.403
Các khoản tương đương tiền (i)	50.028.472.604	37.056.780.822
	<hr/>	
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.252.871.461	47.760.981.627
	<hr/>	

- (i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng bằng VND tại các ngân hàng trong nước. Chi tiết các khoản tương đương tiền có số dư lớn:

	Lãi suất năm	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Đã trình bày lại)
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	4,6%	37.020.794.521	27.029.452.055
Ngân hàng TMCP Kiên Long	4,75%	8.003.123.288	10.027.328.767
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển	4,75%	5.004.554.795	-
		<hr/>	
		50.028.472.604	37.056.780.822
		<hr/>	

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

10. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Giá gốc VND	30/6/2026 Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND (Đã trình bày lại)	1/1/2026 Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn						
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)	875.000.000.000	875.000.000.000	-	880.000.000.000	880.000.000.000	-
▪ Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	12.923.520.552	12.923.520.552	-	10.236.849.315	10.236.849.315	-
	887.923.520.552	887.923.520.552	-	890.236.849.315	890.236.849.315	-

(i) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn có số dư lớn:

	Lãi suất năm	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	5,8% - 7,8%	295.000.000.000	285.000.000.000
Ngân hàng TMCP Lọc Phát Việt Nam	4,85% - 8,45%	180.000.000.000	210.000.000.000
Các ngân hàng khác	6,4% - 8,5%	400.000.000.000	385.000.000.000
		875.000.000.000	880.000.000.000

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

(b) Đầu tư tài chính dài hạn				30/6/2026		1/1/2026			
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác – dài hạn		Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty con									
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	Tỉnh Quảng Ninh		100%	50.000.000.000	46.275.199.220	(3.724.800.780)	50.000.000.000	45.542.124.182	(4.457.875.818)
Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO	Thành phố Hải Phòng		100%	7.500.000.000	7.500.000.000	-	7.500.000.000	7.500.000.000	-
				57.500.000.000	53.775.199.220	(3.724.800.780)	57.500.000.000	53.042.124.182	(4.457.875.818)
Công ty liên kết									
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Thành phố Hải Phòng		45,10%	68.000.000.000	-	(68.000.000.000)	68.000.000.000	-	(68.000.000.000)
Đơn vị khác									
Công ty Cổ phần An Phú	Thành phố Hồ Chí Minh		0,55%	57.224.000.000	6.273.992.975	(50.950.007.025)	57.224.000.000	6.128.651.816	(51.095.348.184)
				182.724.000.000	60.049.192.195	(122.674.807.805)	182.724.000.000	59.170.775.998	(123.553.224.002)

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động trong dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	123.553.224.002	128.054.406.187
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 34)	(878.416.197)	(356.424.392)
Chuyển sang dự phòng phải thu khó đòi	-	(3.363.790.000)
Số dư cuối kỳ	122.674.807.805	124.334.191.795

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn và các bên liên quan

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Bên liên quan				
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ	36.471.276.000	-	30.748.383.639	-
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP – công ty liên kết	445.579.209	-	72.000.000	-
Bên khác				
United Petro Supplies FZC	30.095.578.183	(30.095.578.183)	30.095.578.183	(30.095.578.183)
Các khách hàng khác	3.937.147.746	-	708.839.830	-
	70.949.581.138	(30.095.578.183)	61.624.801.652	(30.095.578.183)

Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	70.899.581.138	(30.095.578.183)	61.574.801.652	(30.095.578.183)
Dài hạn	50.000.000	-	50.000.000	-
	70.949.581.138	(30.095.578.183)	61.624.801.652	(30.095.578.183)

12. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần				
Xây dựng GM	19.634.552.216	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư				
và Xây dựng PNQ	11.180.000.000	-	3.200.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	4.741.679.488	-	2.093.268.310	-
	35.556.231.704	-	5.293.268.310	-

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

13. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2026	1/1/2026
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị ghi sổ VND (Đã trình bày lại)
	Dự phòng VND	Dự phòng VND
Bên liên quan		
Chi phí trả hộ bên liên quan:		
▪ Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ	143.503.432	-
▪ Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO – công ty con	4.386.000	-
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP – công ty liên kết	26.698.610	-
Đặt cọc – Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP – công ty liên kết	7.907.100.000	-
Bên khác		
Tạm ứng cho nhân viên	1.482.079.142	-
Phải thu đối với dự án xây dựng nhà điều hành và kho bãi trung chuyển		
khai thác hàng hóa (*)	3.363.790.000	(3.363.790.000)
Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm tàu Petrolimex 18	-	5.015.261.038
Phải thu khác	629.201.826	-
	13.556.759.010	(3.363.790.000)
		10.527.859.007
		(3.363.790.000)

Các khoản phải thu khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi, được thu hồi khi có yêu cầu.

(*) Khoản phải thu này liên quan đến dự án góp vốn thành lập Công ty TNHH 3 thành viên để thực hiện dự án xây dựng nhà điều hành và kho bãi trung chuyển khai thác hàng hóa trên diện tích 35.741 m² tại Phường Bãi Cháy, Tỉnh Quảng Ninh theo thỏa thuận hợp tác đầu tư được ký kết giữa các bên trong năm 2008. Tuy nhiên, ngày 28 tháng 4 năm 2017, Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Quyết định số 1349/QĐ-UBND về việc chấm dứt hoạt động đầu tư của dự án này. Công ty đã trích lập dự phòng cho toàn bộ số dư khoản phải thu này (Thuyết minh 14).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

14. Nợ xấu và nợ khó đòi

30/6/2026				1/1/2026			
Thời gian quá hạn	Giá trị gốc nợ VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá trị gốc nợ VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn United Petro Supplies FZC Phải thu đối với dự án xây dựng nhà điều hành và kho bãi trung chuyển khai thác hàng hóa	Trên 3 năm	30.095.578.183	(30.095.578.183)	-	Trên 3 năm	30.095.578.183	(30.095.578.183)
	Trên 3 năm	3.363.790.000	(3.363.790.000)	-	Trên 3 năm	3.363.790.000	(3.363.790.000)
		33.459.368.183	(33.459.368.183)	-		33.459.368.183	(33.459.368.183)
Trong đó:							
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn					(33.459.368.183)		

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

15. Hàng tồn kho

	Giá gốc	
	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
<i>Hàng tồn kho bất động sản</i>		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	76.886.281.198	67.405.482.219
- Hàng hóa	6.861.004.553	6.861.004.553
<i>Hàng tồn kho khác</i>		
- Nguyên liệu, vật liệu	34.537.455.154	30.063.111.604
- Công cụ và dụng cụ	203.135.929	261.525.956
- Hàng hóa xăng dầu	613.664.759	352.702.431
	<hr/>	<hr/>
	119.101.541.593	104.943.826.763
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Đồ đạc và trang bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	5.283.415.816	1.229.523.900	1.790.667.779.056	2.714.116.534	1.799.894.835.306
Tăng trong kỳ	-	-	-	36.620.370	36.620.370
Số dư cuối kỳ	5.283.415.816	1.229.523.900	1.790.667.779.056	2.750.736.904	1.799.931.455.676
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.537.363.751	1.209.968.352	1.595.842.815.470	1.676.414.027	1.600.266.561.600
Khấu hao trong kỳ	121.209.720	2.861.784	46.152.435.261	225.944.918	46.502.451.683
Số dư cuối kỳ	1.658.573.471	1.212.830.136	1.641.995.250.731	1.902.358.945	1.646.769.013.283
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	3.746.052.065	19.555.548	194.824.963.586	1.037.702.507	199.628.273.706
Số dư cuối kỳ	3.624.842.345	16.693.764	148.672.528.325	848.377.959	153.162.442.393

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 1.404.787 triệu VND (1/1/2026: 920.404 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

Các tài sản cố định hữu hình đang được sử dụng:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND
Tàu PETROLIMEX 21	375.566.746.477	142.576.264.852	375.566.746.477	163.441.084.102
Tàu PETROLIMEX 18	485.720.073.240	-	485.720.073.240	24.335.009.349
Tàu PETROLIMEX 16	633.217.449.567	-	633.217.449.567	-
Tàu PETROLIMEX 15	283.578.618.863	-	283.578.618.863	-
Các tài sản khác	21.848.567.529	10.586.177.541	21.811.947.159	11.852.180.255
	1.799.931.455.676	153.162.442.393	1.799.894.835.306	199.628.273.706

17. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	32.604.575.000	346.000.000	53.877.920	33.004.452.920
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.386.524.242	346.000.000	53.877.920	1.786.402.162
Khấu hao trong kỳ	326.055.900	-	-	326.055.900
Số dư cuối kỳ	1.712.580.142	346.000.000	53.877.920	2.112.458.062
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	31.218.050.758	-	-	31.218.050.758
Số dư cuối kỳ	30.891.994.858	-	-	30.891.994.858

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 và ngày 30 tháng 6 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 400 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Các tài sản cố định vô hình đang được sử dụng:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND
Quyền sử dụng đất số 6 Cù Chính Lan	32.604.575.000	30.891.994.858	32.604.575.000	31.218.050.758
Các tài sản khác	399.877.920	-	399.877.920	-
	33.004.452.920	30.891.994.858	33.004.452.920	31.218.050.758

18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026	
	VND	30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	1.267.898.514	1.450.080.000
Tăng trong kỳ	3.682.436.102	550.551.185
Số dư cuối kỳ	4.950.334.616	2.000.631.185

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

	Giá gốc và giá trị có thể thu hồi	
	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Công trình xây dựng		
▪ Công trình tòa nhà làm việc số 6 Cù Chính Lan	4.950.334.616	1.267.898.514

19. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	1.450.080.000	6.892.486.724	323.820.998	8.666.387.722
Tăng trong kỳ	-	329.816.667	420.559.000	750.375.667
Phân bổ trong kỳ	(241.680.000)	(3.425.389.071)	(367.356.800)	(4.034.425.871)
Số dư cuối kỳ	1.208.400.000	3.796.914.320	377.023.198	5.382.337.518

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

20. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn và các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
Bên liên quan		
<i>Công ty con</i>		
Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO	5.227.127.640	6.528.647.304
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	35.462.389	1.227.533.862
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	6.392.650.572	-
<i>Các bên liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng	3.840.271.233	1.858.288.063
Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	1.278.986.609	363.483.450
Bên khác		
KPI Oceanconnect Pte. Ltd.	4.432.156.800	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Minh Đức HP	-	4.323.227.299
Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Công nghiệp Cơ khí	-	3.503.948.213
Dầu khí	-	3.503.948.213
Các nhà cung cấp khác	4.621.135.532	2.793.939.938
	25.827.790.775	20.599.068.129

Các khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

21. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Thời gian thanh toán	30/6/2026	1/1/2026
		VND	VND
			(Đã trình bày lại)
Cổ tức phải trả bằng tiền	ngày 28 tháng 7 năm 2026	68.609.309.180	138.368.180

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	1/1/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ VND	30/6/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	17.107.130.162	(16.244.355.687)	862.774.475
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	380.806.671	(380.806.671)	-
Thuế nhập khẩu	-	274.582.228	(274.582.228)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.444.874.870	9.126.461.237	(8.404.861.282)	6.166.474.825
Thuế thu nhập cá nhân	679.776.320	1.349.982.317	(1.689.311.495)	340.447.142
Thuế, phí, lệ phí khác	-	271.551.545	(271.551.545)	-
	6.124.651.190	28.510.514.160	(27.265.468.908)	7.369.696.442

23. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Trích trước chi phí dịch vụ chuyên môn	5.892.602.031	4.347.616.375
Trích trước chi phí hoạt động của các tàu	1.021.922.096	301.081.102
Các khoản trích trước khác	802.633.736	249.029.106
	7.717.157.863	4.897.726.583

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

24. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả phản ánh khoản dự phòng chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định (Thuyết minh 4(I)).

Biến động của khoản dự phòng trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	44.940.000.000	29.344.400.000
Dự phòng lập trong kỳ	-	21.042.800.000
Số dư cuối kỳ	44.940.000.000	50.387.200.000
Ngắn hạn	44.940.000.000	18.957.200.000
Dài hạn	-	31.430.000.000

25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	4.962.443.430	10.864.154.950
Trích lập trong kỳ	17.339.958.666	20.000.000.000
Điều chuyển quỹ về công ty con	(1.838.400.000)	(1.573.200.000)
Sử dụng trong kỳ	(4.271.625.001)	(5.446.302.920)
Số dư cuối kỳ	16.192.377.095	23.844.652.030

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

26. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Số dư tại ngày 1/1/2025	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	684.709.410.000	10.935.240.106	306.357.134.201	294.234.720.991	1.296.236.505.298
Cổ tức (Thuyết minh 28)	-	-	-	63.347.023.036	63.347.023.036
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 25)	-	-	-	(68.470.941.000)	(68.470.941.000)
Biến động khác	-	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
	-	-	-	(148.921.000)	(148.921.000)
Số dư tại ngày 30/6/2025	684.709.410.000	10.935.240.106	306.357.134.201	268.961.882.027	1.270.963.666.334
Số dư tại ngày 1/1/2026	684.709.410.000	10.935.240.106	306.357.134.201	291.217.967.936	1.293.219.752.243
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	30.079.037.439	30.079.037.439
Cổ tức (Thuyết minh 28)	-	-	-	(68.470.941.000)	(68.470.941.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 25)	-	-	-	(17.339.958.666)	(17.339.958.666)
Số dư tại ngày 30/6/2026	684.709.410.000	10.935.240.106	306.357.134.201	235.486.105.709	1.237.487.890.016

\\FS\G\ \

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

27. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành được trình bày theo mệnh giá của Công ty là:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	68.470.941	684.709.410.000	68.470.941	684.709.410.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	68.470.941	684.709.410.000	68.470.941	684.709.410.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	68.470.941	684.709.410.000	68.470.941	684.709.410.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Chi tiết các cổ đông của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026 như sau:

	30/6/2026 và 1/1/2026	
	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	34.923.232	51%
Các cổ đông khác	33.547.709	49%
Số cổ phiếu đang lưu hành	68.470.941	100%

Công ty mẹ, Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex, và công ty mẹ cấp cao nhất, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, được thành lập tại Việt Nam.

28. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 14 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 68.471 triệu VND tương đương với 1.000 VND/cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025: 68.471 triệu VND tương đương với 1.000 VND/cổ phiếu).

29. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.833.333.333	676.800.000

Tài sản thuê hoạt động bao gồm:

	Số lượng	Thời hạn thuê	30/6/2026	1/1/2026
			VND	VND
Văn phòng làm việc tại Tòa nhà Hàng hải Liên minh	1	1 năm	1.833.333.333	676.800.000

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2026		1/1/2026	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	73.576	1.934.146.393	944	24.598.757

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	Năm	30/6/2026	1/1/2026
	xóa sổ	VND	VND
Phải thu Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú	2021	18.663.000.000	18.663.000.000
Phải thu khách hàng khác	2022	103.442.734	103.442.734
		18.766.442.734	18.766.442.734

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong Báo cáo tình hình tài chính riêng:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	80.540.472.312	119.043.049.862
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	28.802.837.245	2.537.289.324
	109.343.309.557	121.580.339.186

(e) Cam kết bảo lãnh khoản vay

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty vẫn tiếp tục duy trì cam kết bảo lãnh thanh toán đối với 50,7% số dư khoản vay ngân hàng của Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP, công ty liên kết, có giá trị ghi sổ là 266.769 triệu VND (1/1/2026: 280.861 triệu VND), bao gồm lãi vay và các chi phí liên quan khác (nếu có) sau khi đã xử lý các biện pháp đảm bảo khác của khoản vay.

31. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	237.088.914.898	239.732.137.283
▪ Doanh thu từ bán hàng	36.173.044.185	25.745.532.258
▪ Doanh thu hợp đồng xây dựng	23.744.265.876	8.358.846.305
	297.006.224.959	273.836.515.846

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

32. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Dịch vụ đã cung cấp	187.296.965.425	152.047.858.688
▪ Hàng hóa đã bán	34.796.751.497	24.678.578.118
▪ Hợp đồng xây dựng	23.196.396.900	8.090.393.682
	245.290.113.822	184.816.830.488

33. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi	26.750.306.868	20.454.799.202
Lợi nhuận được chia	466.293.023	483.115.981
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	89.394.867	79.199.057
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.105.250	-
	27.314.100.008	21.017.114.240

34. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	150.214.537	55.314.153
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	980.295	37.956.601
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 10(b))	(878.416.197)	(356.424.392)
	(727.221.365)	(263.153.638)

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	18.936.876.800	19.139.372.116
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.746.287.480	1.221.923.383
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(800.000.000)
Phí soát xét các báo cáo tài chính	212.000.000	207.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.838.193.507	6.630.096.205
Chi phí khác	3.564.980.778	3.024.479.434
	32.298.338.565	29.422.871.138

36. Chi phí khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí phát sinh liên quan đến sự cố tàu	5.956.124.272	-
Các khoản chi phí khác	1.063.510.231	98.645.869
	7.019.634.503	98.645.869

37. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Hàng hóa mua để bán	35.057.713.825	24.524.333.295
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.033.970.740	20.434.655.316
Chi phí nhân viên	60.663.139.730	57.156.357.217
Chi phí khấu hao và phân bổ	47.070.187.583	46.560.277.045
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	21.042.800.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.838.105.062	45.236.756.146
Chi phí khác	5.114.723.014	3.464.484.702
	288.777.839.954	218.419.663.721

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

38. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Kỳ hiện hành	9.126.461.237	15.994.239.584
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	29.068.232	6.298.373
Chi phí thuế thu nhập	9.155.529.469	16.000.537.957

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	39.234.566.908	79.347.560.993
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	7.846.913.382	15.869.512.199
Chi phí không được khấu trừ thuế	901.016.827	197.176.252
Thu nhập không bị tính thuế	(93.258.605)	(256.623.196)
Thay đổi trong chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	500.857.865	190.472.702
	9.155.529.469	16.000.537.957

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

(d) Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận

	1/1/2026 VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng VND	30/6/2026 VND
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	10.219.069.637	(29.068.232)	10.190.001.405

39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 30/6/2025 VND VND	
Công ty mẹ		
<i>Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex</i>		
Cung cấp dịch vụ	198.701.544.600	234.459.350.000
Cổ tức	34.923.232.000	34.923.232.000
Công ty con		
<i>Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long</i>		
Mua hàng hóa	3.393.705.729	5.395.936.308
Mua dịch vụ	128.888.890	169.000.000
<i>Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO</i>		
Chi phí thuyền viên	36.231.138.000	34.410.092.080
Lợi nhuận được chia	466.293.023	483.115.981
Công ty liên kết		
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP</i>		
Cung cấp dịch vụ	33.333.333	-
Bán hàng hóa	1.451.927.442	-
Mua dịch vụ	18.815.320.171	-
Mua hàng hóa	3.721.512.664	-
Các công ty con và liên kết của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
<i>Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex</i>		
Cung cấp dịch vụ	10.779.407.350	-

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

		Giá trị giao dịch	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2026	30/6/2025
		VND	VND
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP			
Mua hàng hóa		2.119.706.577	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng			
Mua hàng hóa và dịch vụ		33.740.625.077	24.644.529.338
Petrolimex Singapore Pte., Ltd			
Mua dịch vụ		68.480.487	16.523.100
Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO – Chi nhánh Hải Phòng			
Mua dịch vụ		11.931.207.623	11.073.945.065
Bồi thường bảo hiểm		1.993.990.475	-
Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè			
Mua hàng hóa		1.852.648.288	1.116.830.818
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex			
Mua dịch vụ		4.470.000	4.470.000
Thành viên Hội đồng Quản trị			
<i>Lương và thưởng</i>			
Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch	597.457.590	566.393.664
Ông Vũ Đình Hiền	Thành viên	357.403.682	317.186.178
<i>Thù lao</i>			
Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên	66.000.000	66.000.000
Ông Nguyễn Tiến Sang	Thành viên	66.000.000	66.000.000
Ông Vũ Ngọc Vinh	Thành viên	66.000.000	66.000.000
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên	66.000.000	182.825.800
Ông Nguyễn Tiến Long	Thành viên	28.600.000	-
	<i>(từ ngày 13/4/2026)</i>		
Ông Đỗ Lệnh Công	Thành viên	37.400.000	66.000.000
	<i>(đến ngày 13/4/2026)</i>		
Thành viên Ban Tổng Giám đốc			
<i>Lương và thưởng</i>			
Ông Nguyễn Quang Minh	Tổng Giám đốc	451.335.449	429.010.050
Ông Lê Đức Bình	Phó Tổng Giám đốc	411.589.723	385.649.773
Ông Đào Ngọc Trung	Phó Tổng Giám đốc	411.769.723	385.649.773
Ông Lê Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc	411.349.723	385.649.773
Ông Bùi Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	375.165.203	125.370.399
	<i>(từ ngày 17/4/2025)</i>		

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

		Giá trị giao dịch	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2026	30/6/2025
		VND	VND
Thành viên Ban Kiểm soát			
<i>Lương và thưởng</i>			
Bà Nguyễn Thị Thanh Hào	Trưởng Ban	411.769.723	385.649.773
Bà Phí Tuyết Thanh	Thành viên	160.827.248	150.640.984
<i>Thù lao</i>			
Ông Hoàng Văn Vương	Thành viên	20.800.000	-
	<i>(từ ngày 13/4/2026)</i>		
Ông Nguyễn Tiến Long	Thành viên	27.200.000	48.000.000
	<i>(đến ngày 13/4/2026)</i>		
Kế toán trưởng			
<i>Lương và thưởng</i>			
Ông Bùi Đức Hòa		341.580.984	266.342.400
Ban Kiểm toán nội bộ			
<i>Lương và thưởng</i>			
Bà Tạ Thị Thu Hương	Trưởng Ban	217.880.683	190.921.500
Bà Viêt Thu Hạnh	Thành viên	131.683.298	80.005.200

40. Các giả định và yếu tố không chắc chắn trong ước tính

Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc đã đưa ra các ước tính có ảnh hưởng đến giá trị tài sản, nợ phải trả, thu nhập và chi phí được báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này.

Các ước tính và giả định cơ sở được xem xét liên tục và phù hợp với quy trình quản lý rủi ro của Công ty khi cần thiết. Các điều chỉnh đối với các ước tính kế toán được ghi nhận phi hồi tố.

Thông tin về các giả định và các yếu tố không chắc chắn trong ước tính tại ngày lập báo cáo có rủi ro đáng kể dẫn đến việc phải điều chỉnh trọng yếu giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả trong kỳ kế toán tiếp theo được trình bày trong các thuyết minh sau:

- Thuyết minh 10(b): xác định dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn;
- Thuyết minh 14: xác định dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi;
- Thuyết minh 4(f) và 4(g): thời gian khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình;
- Thuyết minh 24: ghi nhận và xác định giá trị các khoản dự phòng – các giả định chính về khả năng phát sinh và mức độ sụt giảm lợi ích kinh tế; và
- Thuyết minh 38(d): ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại – khả năng có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

41. Thông tin so sánh

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, thông tin so sánh trên báo cáo tình hình tài chính riêng và các thuyết minh liên quan tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh liên quan được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Như đã trình bày tại Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty áp dụng Thông tư 99 và thay đổi và áp dụng trên cơ sở phi hồi tố các chính sách kế toán đối với một số khoản mục. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, một số thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 đã được trình bày lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được trình bày lại như sau:

Báo cáo tình hình tài chính riêng

	Mã số	1/1/2026 (Đã trình bày lại) VND	1/1/2026 (theo báo cáo trước đây) VND
Các khoản tương đương tiền	112	37.056.780.822	37.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	890.236.849.315	880.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	135	10.527.859.007	20.821.489.144
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	138.368.180	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	17.414.831.843	17.553.200.023

Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Người lập



Mai Thị Thanh Hằng
Kế toán

Kế toán trưởng



Bùi Đức Hòa
Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Quang Minh
Tổng Giám đốc